

Câu bị động

- Người ta dùng câu bị động để nhấn mạnh vào tân ngữ của câu chủ động.
- Thời của động từ ở câu bị động phải tuân theo thời của động từ ở câu chủ động.
- Nếu là loại động từ có 2 tân ngữ, muốn nhấn mạnh vào tân ngữ nào người ta đưa tân ngữ đó lên làm chủ ngữ nhưng thông thường chủ ngữ hợp lý của câu bị động là tân ngữ gián tiếp.

I gave him a book = I gave a book to him = He was given a book by me.

- Đặt "**by + tân ngữ mới**" đằng sau tất cả các tân ngữ khác.
- Nếu sau **by** là một đại từ vô nhân xưng mang nghĩa người ta: **by people, by sb** thì bỏ hẳn nó đi.

SIMPLE PRESENT OR SIMPLE PAST	
Am is are was were	+ [verb in past participle]

*Ex: **Active:** Hurricanes destroy a great deal of property each year.*

*Ex: **Passive:** A great deal of property is destroyed by hurricanes each year.*

PRESENT PROGRESSIVE OR PAST PROGRESSIVE	
Am is are was were	+ being + [verb in past participle]

*Ex: **Active:** The committee is considering several new proposals.*

*Ex: **Passive:** Several new proposals are being considered by the committee.*

PRESENT PERFECT OR PAST PERFECT	
Has have had	+ been + [verb in past participle]

*Ex: **Active:** The company has ordered some new equipment.*

*Ex: **Passive:** Some new equipment has been ordered by the company.*

MODALS	
modal + been + [verb in past participle]	

*Ex: **Active:** The manager should sign these contracts today.*

*Ex: **Passive:** These contracts should be signed by the manager today.*

- Các nội động từ (Động từ không yêu cầu 1 tân ngữ nào) không được dùng ở bị động.
My leg hurts.

- Đặc biệt khi chủ ngữ chịu trách nhiệm chính của hành động cũng không được chuyển thành câu bị động.

The America takes charge: Nước Mỹ nhận lãnh trách nhiệm

- Nếu là người hoặc vật trực tiếp gây ra hành động thì dùng **by** nhưng nếu là vật gián tiếp gây ra hành động thì dùng **with**.

The bird was shot with the gun - The bird was shot by the hunter.

- Trong một số trường hợp **to be/to get + P₂** hoàn toàn không mang nghĩa bị động mà mang 2 nghĩa:

- ❖ Chỉ trạng thái mà chủ ngữ đang ở trong đó

Could you please check my mailbox while I am gone.

He got lost in the maze of the town yesterday.

- ❖ Chỉ việc chủ ngữ tự làm lấy

The little boy gets dressed very quickly.

Could I give you a hand with these tires.

Ex: No thanks, I will be done when I finish tightening these bolts.

Mọi sự biến đổi về thời và thể đều nhằm vào động từ **to be**, còn phân từ 2 giữ nguyên.

- **to be made of: Được làm bằng** (Đề cập đến chất liệu làm nên vật)

This table is made of wood

- **to be made from: Được làm ra từ** (đề cập đến việc nguyên vật liệu bị biến đổi hoàn toàn khỏi trạng thái ban đầu để làm nên vật)

Paper is made from wood

- **to be made out of: Được làm bằng** (đề cập đến quá trình làm ra vật)

This cake was made out of flour, butter, sugar, eggs and milk

- **to be made with: Được làm với** (đề cập đến chỉ một trong số nhiều chất liệu làm nên vật)

This soup tastes good because it was made with a lot of spices.

Phân biệt thêm về cách dùng **marry** và **divorce** trong 2 thể: Chủ động và bị động

- Khi không có tân ngữ thì người Anh ưa dùng **get married** và **get divorced** trong dạng **informal English**.

Lulu and Joe got married last week. (informal)

Lulu and Joe married last week. (formal)

After 3 very unhappy years they got divorced. (informal)

After 3 very unhappy years they divorced. (formal)

- Sau **marry** và **divorce** là một tân ngữ trực tiếp không có giới từ: **To marry / divorce smb**

She married a builder.

Andrew is going to divorce Carola

- **To be/ get married/ to smb (giới từ "to" là bắt buộc)**

She got married to her childhood sweetheart.

He has been married to Louisa for 16 years and he still doesn't understand her.

Động từ gây nguyên nhân

Đó là những động từ diễn đạt đối tượng thứ nhất gây cho đối tượng thứ hai một điều gì với một số mẫu câu như sau:

To have sb do sth = to get sb to do sth = Sai ai, khiến ai, bảo ai làm gì

*I'll have Peter fix my car.
I'll get Peter to fix my car.*

1. To have/to get sth done = Đưa cái gì đi làm

- Theo khuynh hướng này động từ **to want** và **would like** cũng có thể dùng với mẫu câu như vậy: **To want/ would like Sth done.**

Câu hỏi dùng cho loại mẫu câu này là: **What do you want done to Sth?**

What do you want done to your car?

I want/ would like it washed.

2. To make sb do sth = to force sb to do sth = Bắt buộc ai phải làm gì

- Đằng sau tân ngữ của **make** còn có thể dùng 1 tính từ: **To make sb/sth + adj**

Wearing flowers made her more beautiful.

Chemical treatment will make this wood more durable

3. To make sb + P₂ = làm cho ai bị làm sao

Working all night on Friday made me tired on Saturday.

4. To cause sth + P₂ = làm cho cái gì bị làm sao

The big thunder storm caused many waterfront houses damaged.

- Nếu tân ngữ của **make** là một động từ nguyên thể thì phải đặt **it** giữa **make** và tính từ, đặt động từ ra phía đằng sau: **make it + adj + V as object.**

The wire service made it possible to collect and distribute news faster and cheaper.

- Tuy nhiên nếu tân ngữ của **make** là 1 danh từ hay 1 ngữ danh từ thì không được đặt **it** giữa **make** và tính từ: **Make + adj + noun/ noun phrase.**

The wire service made possible much speedier collection and distribution of news.

5. To let sb do sth = to permit/allow sb to do sth = để ai, cho phép ai làm gì

"If I let you go" – Westlife.

At first, she don't allow me to kis her but...

6. To help sb to do sth/do sth = Giúp ai làm gì

- Nếu tân ngữ của **help** là một đại từ vô nhân xưng mang nghĩa người ta thì không cần phải nhắc đến tân ngữ đó và bỏ luôn cả **to** của động từ đằng sau

This wonder drug will help (people to) recover more quickly.

- Nếu tân ngữ của **help** và tân ngữ của động từ sau nó trùng hợp với nhau, người ta sẽ bỏ tân ngữ sau **help** và bỏ luôn cả **to** của động từ đằng sau.

Ex: *The body fat of the bear will help (him to) keep him alive during hibernation.*

7. 3 động từ đặc biệt

Đó là những động từ mà ngữ nghĩa của chúng sẽ thay đổi đôi chút khi động từ sau tân ngữ của chúng ở các dạng khác nhau.

- **To see/to watch/ to hear sb/sth do sth** (hành động chứng kiến từ đầu đến cuối)

I hear the telephone ring.

- **To see/to watch/ to hear sb/sth doing sth** (hành động không chứng kiến trọn vẹn mà chỉ nhất thời)

I see her singing.

Câu phức hợp và đại từ quan hệ thay thế

Tiếng Anh có 2 loại câu

- Câu đơn giản: là câu có 1 thành phần và chỉ cần vậ câu cũng đã đủ nghĩa.
- Câu phức hợp: là loại câu có 2 thành phần chính/phụ nối với nhau bằng 1 từ gọi là đại từ quan hệ.

That và which làm chủ ngữ của câu phụ

Nó đứng đầu câu phụ, thay thế cho danh từ bất động vật đứng trước nó và làm chủ ngữ của câu phụ. Do đó nó không thể nào bỏ đi được.

We bought the stereo that had been advertised at a reduced price.

1. That và which làm tân ngữ của câu phụ

➤ Nó thay thế cho danh từ bất động vật đứng trước nó, mở đầu câu phụ nhưng làm tân ngữ. Do đó nó có thể bỏ đi được.

George is going to buy the house (that) we have been thinking of buying

➤ Người ta dùng **that** chứ không dùng **which** khi:

- Đứng trước nó là một tính từ so sánh bậc nhất + danh từ
That is the best novel that has been written by this author.

- Khi đứng trước nó là một số các đại từ phiếm chỉ như **all, some, any, anything, everything, much, little, nothing** v.v..

Ex1: I want to see all that he possesses.

Ex2: All the apples that fall are eaten by pig.

2. Who làm chủ ngữ của câu phụ

➤ Nó thay thế cho danh từ chỉ người hoặc động vật ở trước nó, làm chủ ngữ của câu phụ. Do đó nó không thể bỏ đi được.

The man (who) is in this room is angry.

3. Whom làm tân ngữ của câu phụ

➤ Nó thay thế cho danh từ chỉ người hoặc động vật (động vật nuôi trong nhà được coi là có tính cách hoặc trong trường hợp muốn nhân cách hoá) ở trước nó và làm tân ngữ của câu phụ, nó có thể bỏ đi được.

The men (whom) I don't like are angry.

➤ Nếu **whom** làm tân ngữ của một ngữ động từ bao gồm **1 Verb + 1 giới từ** thì lối viết chuẩn nhất là đưa giới từ đó lên trước **whom**.

The man to whom you have just talked is the chairman of the company.

➤ Tuy nhiên nếu **whom** là tân ngữ của một ngữ động từ bao gồm **1 động từ + 2 giới từ** thì 2 giới từ đó vẫn phải đứng đằng sau động từ.

The man whom you are looking forward to is the chairman of the company.

➤ Không được dùng **who** thay cho **whom** trong văn viết dù nó được chấp nhận trong văn nói.

4. Mệnh đề phụ bắt buộc và không bắt buộc.

1) Mệnh đề phụ bắt buộc.

➤ Là loại mệnh đề bắt buộc phải có mặt ở trong câu, nếu bỏ đi câu sẽ mất ý nghĩa ban đầu.

➤ Nên dùng **that** làm chủ ngữ cho loại câu này mặc dù **which** vẫn được chấp nhận

➤ Câu phụ thường đứng xen vào giữa câu chính hoặc nối liền với câu chính và không tách rời khỏi nó bởi bất cứ dấu phẩy nào.

Weeds that float to the surface should be removed before they decay.

2) Mệnh đề phụ không bắt buộc

➤ Là loại mệnh đề mang thông tin phụ trong câu, nếu bỏ nó đi câu không mất nghĩa ban đầu.

➤ Không được dùng **that** làm chủ ngữ mà phải dùng **which**, cho dù **which** có là tân ngữ của mệnh đề phụ cũng không được phép bỏ nó đi.

➤ Câu phụ thường đứng chen vào giữa câu chính và bắt buộc phải tách khỏi câu chính bằng 2 dấu phẩy.

Ex1: My car, which is very large, uses too much gasoline.

Ex2: This rum, which I bought in the Virgin Islands, is very smooth.

5. Tâm quan trọng của việc sử dụng dấu phẩy đôi với mệnh đề phụ

- ở những mệnh đề phụ bắt buộc, khi không dùng dấu phẩy tức là có sự giới hạn của mệnh đề phụ đối với danh từ đứng trước (trong tiếng Việt: **chỉ có**)

The travelers who knew about the flood took another road.
(Chỉ có các lữ khách nào mà...)

The wine that was stored in the cellar was ruined.
(Chỉ có rượu vang để dưới hầm mới bị...)

- Đối với những mệnh đề phụ không bắt buộc, khi có dấu phẩy ngăn cách thì nó không xác định hoặc giới hạn danh từ đứng trước nó. (trong tiếng Việt: **tất cả**).

The travelers, who knew about the flood, took another road.
(Tất cả lữ khách...)

The wine, which was stored in the cellar, was ruined.
(Tất cả rượu vang...)

Note: Các nguyên tắc trên đây chỉ dùng trong văn viết, không dùng trong văn nói. Lỗi ngữ pháp của TOEFL không tính đến mệnh đề phụ bắt buộc nhưng sẽ trừ điểm nếu phạm phải lỗi mệnh đề phụ không bắt buộc.

6. Cách sử dụng All, Both, Some, Several, Most, Few + Of + Whom/ Which

- Tuyệt đối không được dùng đại từ nhân xưng tân ngữ: **them, us** trong trường hợp này.

Ex1: Their sons, both of whom (không được nói *both of them*) are working abroad, ring her up every week.

Ex2: The buses, most of which were full of passengers, began to pull out.

- **What = the thing/ the things that** có thể làm tân ngữ cho mệnh đề phụ cùng lúc làm chủ ngữ cho mệnh đề chính/ hoặc làm chủ ngữ của cả 2 mệnh đề chính, phụ.

Ex1: What we have expected is the result of the test.

Ex2: What happened to him yesterday might happen to us tomorrow.

7. Whose = của người mà, của con mà.

- Nó thay thế cho danh từ chỉ người hoặc động vật ở trước nó và chỉ sự sở hữu của người hoặc động vật đó đối với danh từ đi sau.

James, whose father is the president of the company, has received a promotion.

- Trong lối văn viết trang trọng nên dùng **of which** để thay thế cho danh từ bất động vật mặc dù **whose** vẫn được chấp nhận.

Savings account, of which (= whose) interest rate is quite high, is very common now.

- Hoặc dùng **with + noun/ noun phrase** thay cho **whose**

The house whose walls were made of glass = The house with the glass walls.

8. Cách loại bỏ mệnh đề phụ

Đối với những mệnh đề phụ bắt buộc người ta có thể loại bỏ đại từ quan hệ và động từ **to be** (cùng với các trợ động từ của nó) trong một số trường hợp sau:

- Trước một mệnh đề phụ mà cấu trúc động từ ở thời bị động.

This is the Z value (which was) obtained from the table areas under the normal curve.

- Trước một mệnh đề phụ mà sau nó là một ngữ giới từ.

The beaker (that is) on the counter contains a solution.

- Trước một cấu trúc động từ ở thể tiếp diễn.

The girl (who is) running down the street might be in trouble.

- Ngoài ra trong một số trường hợp khi đại từ quan hệ trong mệnh đề phụ bắt buộc gắn liền với chủ ngữ đứng trước nó và mệnh đề phụ ấy diễn đạt qui luật hoặc sự kiện diễn đạt theo tần số, người ta có thể bỏ đại từ quan hệ và động từ chính thay vào đó bằng một **Verb-ing**.

The travelers taking (= who take) this bus on a daily basis buy their ticket in booking.

- Trong những mệnh đề phụ không bắt buộc người ta cũng có thể loại bỏ đại từ quan hệ và động từ **to be** khi nó đứng trước một ngữ danh từ. Tuy nhiên phần ngữ danh từ còn lại vẫn phải đứng giữa 2 dấu phẩy.

Mr Jackson, (who is) a professor, is traveling in the Mideast this year.

- Loại bỏ đại từ quan hệ và động từ chính, thay vào đó bằng 1 **Verb-ing** khi mệnh đề phụ này đi bổ nghĩa cho một tân ngữ (lỗi viết này rất phổ biến).

The president made a speech for the famous man visiting (who visited) him.

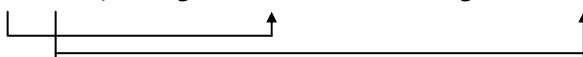
Cách sử dụng P₁ trong một số trường hợp

1. Dùng với một số các cấu trúc động từ.

- **Have sb/sth + doing = cause:** làm cho.
He had us laughing all through the meal.
- **S + won't have sb + doing = S + won't allow sb to do sth:** không cho phép ai làm gì
I won't have him telling me what to do.
- Các cụm hiện tại phân từ: **adding, pointing out, reminding, warning, reasoning that** đều có thể mở đầu cho một mệnh đề phụ gián tiếp.
Ex1: *He told me to start early, reminding me that the road would be crowded.*
Ex2: *Reasoning that he could only get to the lake, we followed that way.*
- **To catch sb doing sth:** bắt gặp ai đang (hành động của tân ngữ làm phật lòng chủ ngữ).
If she catches you reading her diary, she will be furious.
- **To find sb/sth doing sth:** Thấy ai/ cái gì đang
I found him standing at the doorway
He found a tree lying across the road.
- **To leave sb doing sth:** Để ai làm gì
I left Bob talking to the director after the introduction.
- **Go/come doing sth** (dùng cho thể thao và mua sắm)
Go skiing/ go swimming/ go shopping/ come dancing
- **To spend time doing sth:** Bỏ thời gian làm gì
He usually spends much time preparing his lessons.
- **To waste time doing:** hao phí thời gian làm gì
She wasted all the afternoon having small talks with her friends.
- **To have a hard time/trouble doing sth:** Gặp khó khăn khi làm gì
He has trouble listening to English. I had a hard time doing my homework.
- **To be worth doing sth:** đáng để làm gì
This project is worth spending time and money on.
- **To be busy doing something:** bận làm gì
Ex: She is busy packing now.
- **Be no/ not much/ any/ some good doing sth:** Không có ích, ít khi có ích (làm gì)
It's no good my talking to him: Nói chuyện với anh ta tôi chả thấy có ích gì.
What good is it asking her: Hỏi cô ta thì có ích gì cơ chứ

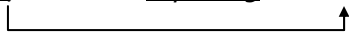
2. P₁ được sử dụng để rút ngắn những câu dài

- Hai hành động xảy ra song song cùng một lúc: hành động thứ hai ở dạng **V-ing**, hai hành động không tách rời khỏi nhau bởi bất kì dấu phẩy nào.
He drives away and whistles = He drives away whistling.
- Khi hành động thứ hai hoặc các hành động tiếp sau theo nó là một phần trong quá trình diễn biến của hành động thứ nhất thì hành động thứ hai hoặc các hành động tiếp theo sau nó ở dạng **V-ing**. Giữa hai hành động có ngăn cách nhau bởi dấu phẩy.
She went out and slammed the door -> she went out, slamming the door.
- Khi hành động thứ 2 hoặc các hành động sau nó là kết quả của hành động thứ nhất thì hành động thứ 2 và các hành động tiếp theo sẽ ở dạng **V-ing**. Nó sẽ ngăn cách với hành động chính bằng một dấu phẩy.
He fired two shots, killing a robber and wounding the other.



- Hành động thứ 2 không cần chung chủ ngữ với hành động thứ nhất mà chỉ cần là kết quả cũng đã có thể ở dạng **V-ing**.

The *plane crashed*, *its bombs exploding* when it hit the ground.



Cách sử dụng nguyên mẫu hoàn thành (To have + P₂)

Would (should) like + to have + P₂ : Diễn đạt một ước muốn không thành.

He would like to have seen the photos = He would have liked to see the photos (But he couldn't).

➤ Dùng với một số động từ: **to appear**

to seem

to happen

to pretend

➤ Nên nhớ rằng hành động của nguyên mẫu hoàn thành xảy ra trước hành động của mệnh đề chính.

He seems to have passed the exam -> It seems that he has passed the exam.

She pretended to have read the material -> She pretended that she had read the material.

➤ Dùng với **sorry, to be sorry + to have + P₂**: Hành động của nguyên mẫu hoàn thành xảy ra trước trạng thái **sorry**.

The girls were sorry to have missed the Rock Concert -> the girls were sorry that they had missed the Rock Concert.

➤ Dùng với một số các động từ sau đây ở thể bị động: **to acknowledge, believe, consider, find, know, report, say, suppose, think, understand**. Hành động của nguyên mẫu hoàn thành xảy ra trước hành động của mệnh đề chính.

He was believed to have gone out of the country -> It was believed that he had gone out of the country.

➤ Dùng với một số các động từ khác như **to claim, expect, hope, promise**. Đặc biệt lưu ý rằng hành động của nguyên mẫu hoàn thành sẽ ở **future perfect** so với thời của động từ ở mệnh đề chính.

He expects to have graduated by June -> He expects that he will have graduated by June.

He promised to have told me the secret by the end of this week -> He promised that he would have told me the secret by the end of this week.

Những cách sử dụng khác của that

1. That dùng với tư cách là một liên từ (rằng)

- Đứng sau 4 động từ **say, tell, think, believe** thì **that** có thể bỏ đi được.

John said (that) he was leaving next week.

- Đứng sau 4 động từ **mention, declare, report, state** thì **that** bắt buộc phải có mặt.

George mentioned that he was going to France next year.

- **That** vẫn bắt buộc phải dùng ở mệnh đề thứ 2 trong câu sau dấu phẩy nếu vẫn cùng chung một mệnh đề đứng sau 4 động từ trên.

The Major declared that or June the first he would announce the result of the search and that he would never overlook the crime punishment.

2. Mệnh đề that

- Là loại mệnh đề có hai thành phần và bắt buộc phải có **that** trong câu.

- Dùng với chủ ngữ giả **it** và tính từ.

It + to be + adj + That + S + V = That + S + V ... to be + adj

It is well known that many residents of third world countries are dying.

or

That many residents of third world countries are dying is well known.

- Dùng với động từ tạo thành một mệnh đề độc lập.

It + verb + complement + That + S + V = That + S + V + ... +V + complement

It surprises me that John would do such a thing

or

That John would do such a thing surprises me.

- Người ta dùng chủ ngữ giả **it** trong văn nói để dễ nhận biết và **that** làm chủ ngữ thật trong văn viết.

- Trong một số trường hợp người ta đảo ngữ giới từ lên đầu câu, động từ nối hoặc động từ tình đảo lên trên THAT và sau đó mới là chủ ngữ thật. Công thức sử dụng như sau:

Prepositional phrase + link verb/stative verb-THAT-sentence as real subject, and THAT-sentence as real subject.

Ex: *Among the surprising discoveries were THAT T.rex was a far sleeker but more powerful carnivore than previously thought, perhaps weighing less than 6.5 tons more than a bull elephant, and THAT T.rex habitat was forest, not swamp or plain as previously believed.*

(Một trong số những phát hiện ngạc nhiên là ở chỗ loài khủng long bạo chúa là một loại ăn thịt có thân hình mượt mà hơn nhiều, song cũng là loài dũng mãnh hơn người ta đã từng nghĩ trước đây, có lẽ cân nặng chưa đến 6 tấn rưỡi-tức là không lớn hơn một con voi đực, và tầng môi trường sống của loài khủng long này là rừng chứ không phải là đầm lầy hay đồng bằng như người ta vẫn thường tin.)

- The fact that + sentence/ the fact remains that + sentence/ the fact of the matter is that = Thực tế là.../Sự thực là...

Ex: *The fact that Simon had not been home for 3 days didn't seem to worry anybody.*

Câu giả định

- Là loại câu đối tượng thứ nhất muốn đối tượng thứ hai làm một việc gì nhưng làm hay không còn phụ thuộc vào người thứ hai.
- Trong câu bắt buộc phải có that trừ một số trường hợp.

1. Dùng với would rather that

- Ngữ pháp hiện đại ngày nay đặc biệt là ngữ pháp Mỹ cho phép dùng **would rather** mà không cần dùng **that** trong loại câu này.
We would rather (that) he not take this train.

2. Dùng với động từ.

- **Bảng 1/183.** Là những động từ đòi hỏi mệnh đề đằng sau nó phải ở dạng giả định và trong câu bắt buộc phải có **that** nếu nó diễn đạt ý trên.

advise	demand	prefer	require
ask	insist	propose	stipulate
command	move	recommend	suggest
decree	order	request	urge

- Động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể không chia bỏ to.
- Nếu muốn thành lập thể phủ định đặt **not** sau chủ ngữ 2 trước nguyên thể bỏ **to**.
The doctor suggested that his patient stop smoking.
- Nếu bỏ **that** đi thì chủ ngữ 2 sẽ trở về dạng tân ngữ và động từ sau nó trở về dạng nguyên thể có **to**, câu mất tính chất giả định. Trở thành một dạng mệnh lệnh thức gián tiếp.
- Trong ngữ pháp Anh-Anh đằng trước động từ ở mệnh đề 2 thường có **should**, người Anh chỉ bỏ **should** khi nó là động từ **to be** nhưng ngữ pháp Anh-Mỹ không dùng **should** cho toàn bộ động từ đằng sau.

3. Dùng với tính từ.

- **Bảng 1/184** là một số các tính từ đòi hỏi mệnh đề sau nó phải ở dạng giả định, trong câu bắt buộc phải có that và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ **to**.

advised	necessary	recommended	urgent
important	obligatory	required	imperative
mandatory	proposed	suggested	

- Lưu ý rằng trong bảng này có một số tính từ là phân từ 2 cấu tạo từ các động từ ở bảng **1/183**.
- Nếu muốn cấu tạo phủ định đặt **not** sau chủ ngữ 2 trước nguyên thể bỏ **to**.

It + be + adj + that + S + [verb in simple form]

Ex1: *It is necessary that he find the books.*

Ex2: *It has been proposed that we change the topic.*

- Nếu bỏ **that** đi thì chủ ngữ 2 sẽ biến thành tân ngữ sau giới từ **for**, động từ trở về dạng nguyên thể có **to** và câu mất tính chất giả định trở thành dạng mệnh lệnh thức gián tiếp.

Lưu ý:

- Câu giả định dùng với 2 loại trên thường được dùng trong các văn bản hoặc thư giao dịch diễn đạt lời đề nghị từ phía A -> B mà không có tính bắt buộc.
- Không chỉ có động từ và tính từ mới được dùng theo dạng này, tất cả các danh từ xuất phát từ những động từ và tính từ trên đều buộc mệnh đề sau nó phải ở dạng giả định, nếu như nó diễn đạt các yếu tố trên.

There is suggestion from the doctor that the patient stop smoking.

It is recommendation that the vehicle owner be present at the court

4. Câu giả định dùng với một số trường hợp khác

- Nó dùng để diễn đạt một ước muốn hoặc một lời nguyện rủa thường bao hàm các thể lực siêu nhiên.
God be with you = Good bye.
Curse this toad: Chết tiệt cái con cóc này.
- Dùng với động từ **May** trong một số trường hợp đặc biệt sau:

- **Come what may** = Dù thế nào chăng nữa, dù bất cứ truyện gì.
Come what may we will stand by you.
- **May as well not do sth if** = Có thể đừng..... nếu không.
You may as well not come if you can't be on time: Các anh có thể đừng đến nếu không đến được đúng giờ.
- **May/Might (just) as well do smt** = Chẳng mất gì mà lại không, mất gì của bỏ.
Since nobody wants that job, we might (just) as well let him have it: Vì không ai thích việc này, mình chẳng mất gì mà lại không cho hắn ta làm nó

- **May** diễn đạt một giả định trong lời đề nghị mà người nói cho rằng chưa chắc nó đã được thực hiện:

Ex: The sign on the lawn says clearly that people may not walk on the grass.
(không dùng should trong trường hợp này).

- **May + S +**

}	linkverb + adj	= Cầu chúc cho.
	verb + complement	

May you both very happy: Chúc các bạn bách niên giai lão.

May the conference be successful: Chúc hội nghị thành công rực rỡ.

Ex: Long may she live to enjoy her good fortune: Cầu chúc cho nàng sống lâu hưởng trọn vẹn vận may của nàng.

- **If need be** = **If necessary** = **Nếu cần**

If need be, we can take another road.

- Dùng với động từ **to be**, bỏ **to** sau **if** để chỉ một sự giả định chưa được phân định rõ ràng là đúng hay sai.

If that be right, then it would be no defence for this man to say he's innocent.

If that be error and upon me proved: Nếu đó quả là lỗi và cứ nhất định gán cho tôi.

- **Let it be me:** Giả sử đó là tôi, giả phải tay tôi.

Husband: Let it be me.

Wife (suddenly appearing) : If that be you, what would you do.

- **Be that as it may... = whether that is true or not...** = Cho dù là phải thế hay không.

Ex: Be that as it may, you have to accept it.

- **Then so be it:** Cứ phải vậy thôi.

Ex: If we have to pay \$2,000, then so be it (thì cứ phải trả thôi)

5. Câu giả định dùng với it + to be + time

- **It's time (for sb) to do smt:** đã đến lúc ai phải làm gì (Thời gian vừa vặn không mang tính giả định).
It's time for me to get to the airport: Đã đến lúc tôi phải ra sân bay.

- **It's**

}	time	= đã đến lúc mà (thời gian đã trễ mang tính giả định)
	hightime + S + simple past	
	about time	

It's time I got to the airport

It's hightime the city government did smt to stop the traffic jam.

Lỗi nói bao hàm

- Đó là lỗi nói gộp hai ý trong câu là một thông qua một số các thành ngữ.

1. Not only but also

- Các thực thể ở đẳng sau hai thành ngữ này phải tương đương với nhau về mặt ngữ pháp (**N - N, adj - adj**).

S + Verb + <i>not only</i> +	noun adjective adverb prepositional phrase	+ <i>but also</i> +	noun adjective adverb prepositional phrase
-------------------------------------	---	----------------------------	---

OR

Subject + <i>not only</i> + verb + <i>but also</i> + verb
--

Robert is not only talented but also handsome.

He writes not only correctly but also neatly.

- Thành phần sau **but also** thường quyết định thành phần sau **not only**.

Incorrect: *He is not only famous in Italy but also in Switzerland.*

Correct: *He is famous not only in Italy but also in Switzerland.*

2. As well as: Cũng như

- Các thành phần đẳng trước và đẳng sau thành ngữ này phải tương đương với nhau về mặt ngữ pháp.

S + Verb +	noun adjective adverb prepositional phrase	+ <i>as well as</i> +	noun adjective adverb prepositional phrase
-------------------	---	----------------------------------	---

OR

Subject + verb + <i>as well as</i> + verb
--

Robert is talented as well as handsome.

He writes correctly as well as neatly.

Paul plays the piano as well as composes music.

- Không được nhầm thành ngữ này với **as well as** của hiện tượng đồng chủ ngữ mang nghĩa cùng với.

The teacher, as well as her students, is going to the concert.

My cousins, as well as Tim, have a test tomorrow.

3. Both and

- Công thức dùng giống hệt như **Not only but also**.

- **Both** chỉ được dùng với **and**, không được dùng với **as well as**.

Robert is both talented and handsome.

Paul both plays the piano and composes music.

Cách sử dụng to know, to know how.

S + know how + [verb in infinitive]

or

S + know +
Noun
Prepositional phrase
Sentence

Bill know how to play tennis well.

Jason knew the answer to the teacher's question.

I didn't know that you were going to France.

- Đằng sau **to know how** cũng có thể dùng một câu để diễn đạt khả năng hoặc sự bắt buộc.
At a glance, she knew how she could solve this math problem.

Mệnh đề nhượng bộ

➤ Đó là loại mệnh đề diễn đạt hai ý trái ngược trong cùng một câu.

1. **Despite/In spite of = bất chấp**

➤ Đằng sau hai thành ngữ này phải dùng một ngữ danh từ, không được dùng một câu hoàn chỉnh.

Despite his physical handicap, he has become a successful businessman.

Jane will be admitted to the university in spite of her bad grades.

2. **Although/Even though/Though = Mặc dầu**

➤ Đằng sau 3 thành ngữ này phải dùng một câu hoàn chỉnh, không được dùng một ngữ danh từ.

Although he has a physical handicap, he has become a successful businessman.

➤ Tuy nhiên nếu **though** đứng cuối câu tách biệt khỏi câu chính bởi dấu phẩy. Khi nói hơi dừng lại một chút, lúc đó nó mang nghĩa **tuy nhiên (= However)**.

He promised to call me, till now I haven't received any call from him, though.

3. **However + adj + S + linkverb = dù có đi chăng nữa thì**

However strong you are, you can't move this rock.

4. **Although/ Albeit (more formal) + Adjective/ Adverb/ Averbial Modifier**

Her appointment was a significant, although/ albeit temporary success. (Việc bà ấy được bổ nhiệm là một thành công quan trọng đấy, nhưng dấu sao cũng chỉ là nhất thời)

Her performed the task well, although/ albeit slowly (Anh ta thực hiện nhiệm vụ đó tốt đấy, tuy rằng chậm).

Những động từ dễ gây nhầm lẫn

- Những động từ ở bảng sau rất dễ gây nhầm lẫn về mặt ngữ nghĩa, chính tả hoặc phát âm.

Nội động từ			
rise	rose	risen	rising
lie	lay	lain	lying
sit	sat	sat	sitting

Ngoại động từ			
raise	raised	raised	raising
lay	laid	laid	laying
set	set	set	setting

- **To rise : Dâng lên.**

The sun raises early in the summer.

- **To raise smt/sb: Nâng ai, cái gì lên.**

The students raise their hands in class.

- **To lie: Nằm, ở, tại.**

To lie in: ở tại

To lie down: nằm xuống.

To lie on: nằm trên.

The university lies in the western section of town.

Don't disturb Mary, she has laid down for a rest.

*Lưu ý: Cần phân biệt động từ này với động từ **to lie** (nói dối) trong mẫu câu **to lie to sb about smt** (nói dối ai về cái gì):

Ex: He is lying to you about the test.

- **To lay: đặt, để**

To lay on: đặt trên

To lay in: đặt vào

To lay down: đặt xuống.

Don't lay your clothes on the bed.

*Lưu ý 1: Thời hiện tại của động từ này rất dễ gây nhầm lẫn với quá khứ đơn giản của động từ **to lie**. Cần phải phân biệt bằng ngữ cảnh cụ thể.

- **To sit**

To sit in: ngồi tại, ngồi trong.

To sit on: ngồi trên (đã ngồi sẵn).

- **To set = to put, to lay: đặt, để.**

Lưu ý: Phát âm hiện tại đơn giản của động từ này rất dễ lẫn với **Simple past** của **to sit**.

Một số các thành ngữ dùng với động từ trên:

- ❖ **to set the table for: bày bàn để.**

My mother has set the table for the family dinner.

- ❖ **to lay off (workers, employees): cho thôi việc, giãn thợ.**

The company had to lay off twenty-five employees because of a production slowdown.

- ❖ **to set (broken bone) in: bó những cái xương gãy vào.**

Dr. Jacobs has set many broken bones in plaster casts.

- ❖ **to set one's alarm for: Đặt đồng hồ báo thức vào lúc.**

John set his alarm for six o'clock.

- ❖ **to set fire to: làm cháy**

While playing with matches, the children set fire to the sofa.

- ❖ **to raise (animals, plants) for a living: trồng cái gì, nuôi con gì bán để lấy tiền.**

That farmer raises chickens for a living.